



ruǎn zǔ zhī

软组织

noun · soft tissue

Example Sentences

Yī shēng jiǎn chá le tā de ruǎn zǔ zhī.
医 生 检 查 了 他 的 软 组 织。

The doctor examined his soft tissue.

Ruǎn zǔ zhī sǔn shāng xū yào shí jiān huī fù.
软 组 织 损 伤 需 要 时 间 恢 复。

Soft tissue injury takes time to recover.

Trace each character, then write the word on your own.

软	软	软	软	软	软	软	软	软	软	软
组	组	组	组	组	组	组	组	组	组	组
织	织	织	织	织	织	织	织	织	织	织